

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2026/HNGĐ - ST

Ngày 25 tháng 03 năm 2026

“ V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông **Nguyễn Đồng D**

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông **Trần Quang C**

Bà **Dương Thị Thu H**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thảo Y** - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 03 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 345/2025/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 09/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Chu Xá, Phạm Ngũ Lão, Hưng Yên

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Chu Xá, Phạm Ngũ Lão, Hưng Yên

Hiện đang chấp hành án tại phân trại số 1, trại giam số 5, cục C10- Bộ công an.

Địa chỉ: Xã Yên Phú, tỉnh Thanh Hóa

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu **Nguyễn Thị Mai H**, sinh năm 2012 và cháu **Nguyễn Duy L**, sinh năm 2015

Người đại diện cho cháu H, L: Chị H

Chị H, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2025 của chị H và các lời khai của chị H, anh T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị **Phạm Thị H** và anh **Nguyễn Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn (nay là xã Phạm Ngũ Lão), tỉnh Hưng Yên vào năm 2012. Sau kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh T, cuộc sống hòa thuận

được một thời gian thì có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân mâu thuẫn theo như chị H trình bày là do bất đồng quan điểm sống, do anh T mãi chơi, không tu chí làm ăn, vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi nhau, đầu năm 2015 vợ chồng đã sống ly thân, không qua lại, chấm dứt mọi quan hệ, bản thân anh T vi phạm pháp luật và hiện nay đang chấp hành án tại trại giam số 5, cục 10- bộ công an, chị H xác định không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh T. Anh T có quan điểm: Việc kết hôn giữa anh và chị H là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn (nay là xã Phạm Ngũ Lão), tỉnh Hưng Yên vào năm 2012. Vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, mâu thuẫn kéo dài không tự giải quyết được, khoảng năm 2019 vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ. Hiện anh đang chấp hành án tại trại giam số 5- Bộ công an. Anh xác định không còn tình cảm, nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Chị H, anh T xác định có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 2012 và Nguyễn Duy L, sinh năm 2015. Chị H có nguyện vọng nuôi cả hai con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh T đồng ý để chị H nuôi hai con chung và không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện gia đình chị H có ý kiến: Việc kết hôn giữa chị H và anh T là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng chị H, anh T không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng lạnh nhạt, anh T vi phạm pháp luật, hiện đang chấp hành án tại trại giam số 5 – cục C10 bộ công an. Nay chị H có đơn ly hôn anh T, gia đình cũng đồng ý với quan điểm của chị H, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh T. Vợ chồng chị H có 02 con chung tên Nguyễn Mai H, sinh năm 2012 và Nguyễn Duy L, sinh năm 2015. Vợ chồng chị H có hay không có tài sản chung gia đình không nắm được.

Đại diện gia đình anh T có ý kiến: Việc kết hôn giữa chị H và anh T là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng chị H, anh T có mâu thuẫn gì phát sinh hay không gia đình không nắm được, gia đình chỉ biết vợ chồng anh T đã sống ly thân nhau, hiện nay anh T đang chấp hành án tại trại giam số 5 cục C10 bộ công an, nay chị H có đơn ly hôn anh T, đây là việc riêng của vợ chồng anh T, gia đình không can thiệp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị H có 02 con chung tên Nguyễn Mai H, sinh năm 2012 và Nguyễn Duy L, sinh năm 2015. Vợ chồng chị H có hay không có tài sản chung gia đình không nắm được.

Quan điểm của cháu H, cháu L trình bày: Cháu H, cháu L có nguyện vọng ở với chị H.

Xác minh chính quyền địa phương thể hiện: Năm 2012 chị H và anh T có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng chị H có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không

thì địa phương không nắm được, hiện nay anh T đang chấp hành án tại trại giam số 5 cục C10 – Bộ công an. Vợ chồng chị H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 2012 và Nguyễn Duy L, sinh năm 2015. Về tài sản chung vợ chồng chị H có hay không có thì địa phương không biết

Tại pH tòa do nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia pH tòa:

Căn cứ các điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; điều 147, 238 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự, giao cháu H, cháu L cho chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi, tự L được, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không đề nghị xem xét, giải quyết

4. Về án phí: Chị H, anh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã ngH cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại pH tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia pH tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thẩm quyền:* Chị Phạm Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn chị với anh Nguyễn Văn T. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại Thôn Chu Xá, xã Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. TAND khu vực 1 – Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về việc kết hôn của chị H, anh T:* Chị H, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn (nay là xã Phạm Ngũ Lão), tỉnh Hưng Yên vào năm 2012, việc kết hôn của anh chị đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của chị H, anh T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị H có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] *Về mâu thuẫn vợ chồng:* Qua lời khai của chị H, anh T cũng như lời khai của những người làm chứng thấy rằng thực tế cuộc sống vợ chồng chị H, anh T không hoà

thuận, hạnh phúc, vợ chồng tồn tại nhiều mâu thuẫn, hai bên không tự giải quyết được, hiện nay đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ. Bản thân chị H và anh T đều xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều thống nhất ly hôn, vì vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy việc công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H, anh T là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị H, anh T có hai con chung tên Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 2012 và Nguyễn Duy L, sinh năm 2015. Chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi thành niên và anh T nhất trí. Để đảm bảo cuộc sống cũng như sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý cho con chung, việc các bên lựa chọn, thống nhất việc nuôi con chung là có căn cứ, không vi phạm pháp luật. Do đó cần thiết giao cháu H, cháu L cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị H, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H tự nguyện chịu cả án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 55, Điều 81,82,83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 2012 và Nguyễn Duy L, sinh năm 2015 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Công nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Anh T, chị H hoặc các tổ chức cá nhân quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn

3. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị H tự nguyện chịu cả 150.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004033 ngày 16/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Hoàn trả chị H số tiền 150.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận

- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án tỉnh;
- VKS khu vực I- Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Phạm Ngũ Lão;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa**

Nguyễn Đồng D